TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ** Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST Ngày 21-8-2025 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Thanh Màu
2. Ông Phạm Hữu Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh ngày: 27/02/2000 (vắng mặt, có đơn xin mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số B, đường T, khóm A, phường S, Thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn*:* Ông Đào Văn T1, sinh ngày: 03/01/1997 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp M, xã M, Thành phố Cần Thơ.
Địa chỉ hiện nay: Số B, đường C, khóm A, phường P, Thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 6 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Đào Văn T1 được gia đình hai bên chấp thuận, có đăng ký kết hôn tại U, thành phố S (nay là phường S, Thành phố Cần Thơ) vào ngày 04/03/2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây phát sinh ra nhiều mâu thuẫn không khắc phục được, tính tình trái ngược nhau gây ra cải vã thường xuyên, ông bà thường cải nhau về nhiều vấn đề, gia đình không còn yên vui như trước, niềm tin lẫn nhau không còn nữa.

Nay bà T nhận thấy không còn có thể sống chung với nhau được nữa nên bà T xin được ly hôn với ông Đào Văn T1. Về con chung: Trong thời gian chung sống ông, bà có 01 con chung tên Đào Đức T2, sinh ngày: 23/04/2022 hiện cháu T2 đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu Toà án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đào Văn T1.

- Về con chung: Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Đào Đức T2 cho đến khi cháu T2 đến đủ 18 tuổi. Bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu T2 đến đủ 18 tuổi.

Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 20/8/2025 bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, về mức cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu ông T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là ½ mức lương tối thiểu vùng tương đương 2.205.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn, ông Đào Văn Thực T3 khi tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Cần Thơ tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, vắng mặt có đơn xin vắng mặt thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.2] Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 20/8/2025 bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, về mức cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu ông T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là ½ mức lương tối thiểu vùng tương đương 2.205.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T, về quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Đào Văn T1 không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường U, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường S, Thành phố Cần Thơ) theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây phát sinh ra nhiều mâu thuẫn không khắc phục được, tính tình trái ngược nhau gây ra cải vã thường xuyên, ông bà thường cải nhau về nhiều vấn đề, gia đình không còn yên vui như trước, niềm tin lẫn nhau không còn nữa. Nay bà T nhận thấy không còn có thể sống chung với nhau được nữa nên bà T xin được ly hôn với ông Đào Văn T1. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông T1 có một người con chung tên Đào Đức T2 (nam, sinh ngày 23/4/2022), hiện đang sống chung với bà T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.205.000 đồng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Xét thấy, cháu T2 hiện nay đang sinh sống với bà T, về tâm sinh lý phát triển bình thường được đi học đầy đủ. Để tránh xáo trộn môi trường sống, ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu T2. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T2 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.205.000 đồng. Xét thấy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Đồng thời, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định " Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con". Xét thấy, ông T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến gì, nên Tòa án căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng tại nơi ông T1 cư trú là phường P, Thành phố Cần Thơ là vùng 2 mức lương là 4.410.000 đồng/tháng để xem xét yêu cầu cấp dưỡng của bà T. Nên Hội đồng xét

xử xét thấy cần buộc ông T1 cấp dưỡng nuôi con là 2.205.000 đồng là phù hợp. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con là ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Ông Đào Văn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a, Khoản 5; điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5, điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Đào Văn T1.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Giao cháu Đào Đức T2 (nam, sinh ngày 23/04/2022) cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Ông Đào Văn T1 có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà T 2.205.000 đồng/tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con là ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Ông Đào Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000458 ngày 24/6/2025 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 - Cần Thơ); bà Nguyễn Thị Ngọc T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Đào Văn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TPCT;
- VKSND KV 5 - CT;
- Phòng THADS KV5 - CT;
- Ủy ban nhân dân phường Sóc Trăng TPCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Tuyền